|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANGSỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNGSố: /BC-SNNMT**(DỰ THẢO)** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025 |

**BÁO CÁO**

**Tổng kết việc thực hiện quy định về nội dung; mức hỗ trợ;**

**mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ dự án phát triển sản xuất*,***

**giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo tổng kết việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang *(trước khi hợp nhất)* quy định về nội dung; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**

**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến các chính sách**

Để đảm bảo thực hiện thống nhất và hiệu quả các mục tiêu được quy định trong 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025[[1]](#footnote-1), Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn, điều phối và quản lý việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, nội dung và cơ chế triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025, bao gồm: Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Ngoài ra, việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn được được quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Trên cơ sở khung pháp lý nêu trên, tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)* đã chủ động thể chế hóa các quy định và cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất bằng việc ban hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh[[2]](#footnote-2). Các chính sách này tập trung vào một số nhóm nội dung chủ yếu như: hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất sản xuất cộng đồng; quy định mức hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn dự án; quy trình thẩm định, phê duyệt và hồ sơ thủ tục thực hiện. Tuy nhiên, do được xây dựng và ban hành độc lập từng tỉnh trước hợp nhất, nên các chính sách có sự khác biệt về mức hỗ trợ tối đa, hình thức hỗ trợ, mô hình tổ chức thực hiện, phân cấp quản lý và cả biểu mẫu hành chính áp dụng. Sự không thống nhất này có những khó khăn nhất định trong quá trình triển khai thực hiện ở cơ sở sau khi hợp nhất tỉnh và thực hiện chính 2 cấp.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang được hợp nhất thành một tỉnh mới. Việc duy trì đồng thời hai hệ thống chính sách riêng biệt trong cùng một địa bàn hành chính là không phù hợp, dẫn đến chồng chéo trong áp dụng, gây khó khăn cho công tác triển khai và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Việc chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) sau hợp nhất cũng kéo theo sự thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức. Cụ thể, các phòng chuyên môn cấp huyện – đầu mối tham mưu, thẩm định và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia không còn trong hệ thống chính quyền hiện hành; trong khi các Nghị quyết đã ban hành cũng không giao nhiệm vụ cho cấp xã.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, xây dựng và trình ban hành nghị quyết mới của Hội đồng nhân dân tỉnh là cần thiết nhằm khắc phục các chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống văn bản hiện hành; bảo đảm tính minh bạch, công bằng trong tiếp cận chính sách giữa các địa phương; tạo điều kiện thuận lợi để triển khai, giải ngân hiệu quả các nguồn vốn sự nghiệp thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2025 – là năm cuối cùng của giai đoạn kế hoạch 2021–2025.

**2. Quá trình thực hiện tổng kết**

Sau khi thực hiện hợp nhất tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV, việc rà soát, hệ thống hoá chính sách pháp luật tại tỉnh mới là yêu cầu bắt buộc để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu lực và hiệu quả trong tổ chức thi hành. Trong đó, các chính sách liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025 được xác định là một trong những nội dung cần tổng kết, đánh giá toàn diện và kịp thời điều chỉnh. Quá trình thực hiện cụ thể:

- Rà soát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực, rà soát chi tiết nội dung 06 Nghị quyết của HĐND tỉnh Tuyên Quang và HĐND tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)* liên quan đến các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Đối chiếu, đánh giá sự tương đồng và khác biệt giữa các chính sách của hai địa phương, đặc biệt ở các nội dung có khả năng phát sinh vướng mắc khi áp dụng chung trên địa bàn tỉnh mới.

- Thu thập ý kiến từ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc và một số địa phương tiêu biểu về quá trình triển khai thực hiện, khó khăn gặp phải và đề xuất hướng tham mưu thực hiện.

- Tổng hợp các kết quả rà soát, đánh giá thành báo cáo tổng kết thi hành pháp luật để làm căn cứ xây dựng dự thảo nghị quyết mới thay thế toàn bộ hệ thống văn bản cũ không còn phù hợp.

- Trong quá trình thực hiện, công tác tổng kết được triển khai một cách nghiêm túc, có sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn liên quan, bảo đảm phản ánh đúng thực tiễn thi hành chính sách tại cơ sở. Đồng thời, báo cáo tổng kết cũng xác định rõ các mâu thuẫn, chồng chéo giữa các chính sách cũ và yêu cầu cấp thiết phải ban hành văn bản mới để thống nhất trong quản lý và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên phạm vi toàn tỉnh.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

Thực hiện khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: *“Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn”*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang *(trước khi hợp nhất)* đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* đã ban hành Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)* đã ban hành Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Thực hiện điểm đ, khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ. Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* ban hành 02 nghị quyết: (1) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025; (2) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà *Giang (trước hợp nhất)* ban hành 02 nghị quyết: (1) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện (01) dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; (2) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Sau khi ban hành các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các chính sách. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện nhằm cụ thể hóa các quy định, bảo đảm việc triển khai đồng bộ, thống nhất trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách đã được thực hiện nghiêm túc để thống nhất triển khai thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cũng được trao đổi, giải quyết hoặc tổng hợp để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn** **chế của văn bản quy phạm pháp luật**

***2.1. Khái quát chung***

Tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang *(trước hợp nhất)* đã kịp thời ban hành các chính sách nhằm cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách, quy định của cơ quan cấp trên. Đồng thời nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương. Bao gồm 02 chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp *(Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND)*, 02 nghị quyết quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn *(Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND)*, 02 nghị quyết quy định về định mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất *(Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND)*. Hệ thống các văn bản nêu trên đã tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, rõ ràng, phù hợp với định hướng và mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là trong việc hỗ trợ cho các hộ gia đình, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp khi tham gia thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

***2.2. Một số ưu điểm nổi bật***

- Các Nghị quyết đã bám sát chủ trương, định hướng của Trung ương, cụ thể hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các dự án phát triển sản xuất được quy định rõ ràng thông qua hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cụ thể; tạo nền tảng pháp lý quan trọng, góp phần định hướng rõ trách nhiệm, quyền lợi của các bên tham gia và thuận lợi cho công tác triển khai, thẩm định, phê duyệt và giám sát thực hiện tại cơ sở.

- Hình thức hỗ trợ đa dạng, đối tượng thụ hưởng được mở rộng, tạo điều kiện thúc đẩy các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và hộ sản xuất phát triển.

- Quá trình tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách được triển khai bài bản, góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia.

***2.3. Kết quả thực hiện***

Tính đến hết tháng 6 năm 2025, tổng số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và sản xuất cộng đồng được phê duyệt trên địa bàn 02 tỉnh là 2.494 dự án, với tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã giải ngân đạt hơn 940.275,2 triệu đồng đồng, từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Cụ thể:

*a) Tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất)*

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, tổng số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đã được phê duyệt là 291 dự án, trong đó: 92 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị[[3]](#footnote-3) và 199 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng[[4]](#footnote-4), được triển khai đa dạng theo lĩnh vực sản xuất.

Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án: 272.668,5 triệu đồng, cụ thể:

- Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Hỗ trợ thực hiện 05 dự án phát triển sản xuất cộng đồng, kinh phí hỗ trợ 3.316,67 triệu đồng.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG gia giảm nghèo bền vững: Hỗ trợ thực hiện 202 dự án *(trong đó: 45 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 157 dự án phát triển sản xuất cộng đồng),* kinh phí hỗ trợ 156.094,57 triệu đồng.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi: Hỗ trợ thực hiện 84 dự án *(trong đó: 42 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 42 dự án phát triển sản xuất cộng đồng)*, kinh phí hỗ trợ 113.257,31 triệu đồng.

*b) Tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất)*

Trên địa bàn tỉnh Hà Giang, tổng số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đã được phê duyệt là 2.203 dự án, trong đó: 87 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị[[5]](#footnote-5) và 2.116 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng[[6]](#footnote-6).

Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án 667.606,6 triệu đồng, cụ thể:

- Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Hỗ trợ thực hiện 863 dự án *(trong đó: 21 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 842 dự án phát triển sản xuất cộng đồng)*, kinh phí hỗ trợ 6.998,0 triệu đồng.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Hỗ trợ thực hiện 1.280 dự án *(trong đó: 06 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 1.274 dự án phát triển sản xuất cộng đồng),* kinh phí hỗ trợ 187.807 triệu đồng.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi: Hỗ trợ thực hiện 60 dự án phát triển sản xuấtliên kết theo chuỗi giá trị, kinh phí hỗ trợ 472.801,6 triệu đồng.

**3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

**3.1. Khó khăn, vướng mắc**

- Nhiều mô hình còn mang tính nhỏ lẻ, thiếu tính bền vững, chưa huy động được sự tham gia tích cực của doanh nghiệp và các chủ thể liên kết khác.

- Trong giai đoạn đầu, các văn bản hướng dẫn và giao vốn từ các bộ, ngành Trung ương giai đoạn 2021-2025 ban hành chậm, chưa có hướng dẫn cụ thể nên tiến độ tổ chức triển khai thực hiện còn chậm.

- Trên địa bàn 2 tỉnh trước hợp nhất nguồn lực còn hạn chế nên chưa bố trí được nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ thực hiện các dự án theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025, đặc biệt sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và hợp nhất đơn vị hành chính, một số khó khăn, vướng mắc đã phát sinh, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tổ chức thực hiện. Cụ thể:

+ Địa bàn triển khai dự án rộng, trong khi đội ngũ cán bộ cấp xã còn mỏng; tại các xã vùng sâu, vùng xa, công tác theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn kỹ thuật và giám sát thực hiện dự án tại cơ sở chưa đảm bảo thường xuyên, kịp thời.

+ Các nội dung chính sách quy định về mức hỗ trợ, quy trình, thủ tục và phân cấp thực hiện không đồng nhất gây khó khăn cho quá trình triển khai trên tỉnh mới trong giai đoạn chuyển tiếp, đặc biệt là với các dự án đang triển khai dở dang tại thời điểm hợp nhất.

**3.2 Nguyên nhân**

- Việc thực hiện chính sách theo 03 chương trình mục tiêu khác nhau và được điều chỉnh bởi nhiều văn bản hướng dẫn khác nhau, trong khi các văn bản có một số nội dung không đồng nhất còn phải điều chỉnh nhiều lần dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Việc điều chỉnh địa giới hành chính và thay đổi mô hình tổ chức bộ máy chính quyền trong thời gian ngắn đã làm phát sinh nhiều thay đổi về địa bàn, nhân sự, đầu mối quản lý, gây khó khăn trong việc duy trì tính liên tục trong tổ chức thực hiện, theo dõi và nghiệm thu các dự án hỗ trợ sản xuất tại cơ sở.

- Trước khi hợp nhất, mỗi tỉnh xây dựng hệ thống chính sách, định mức hỗ trợ và quy trình thủ tục riêng biệt. Khi chuyển sang mô hình tỉnh mới, sự không đồng nhất gây khó khăn trong việc áp dụng thống nhất các chính sách hỗ trợ, đặc biệt với các dự án đang triển khai thực hiện.

- Đội ngũ cán bộ cấp xã, đặc biệt ở các xã vùng sâu, vùng xa, còn mỏng và chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, kỹ thuật để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc triển khai các mô hình sản xuất theo đúng quy định.

- Nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ – là đối tượng thụ hưởng chính còn thiếu kinh nghiệm và kỹ năng lập hồ sơ, xây dựng phương án sản xuất, liên kết và quản lý vốn dẫn đến việc thực hiện chậm tiến độ, không đáp ứng yêu cầu thủ tục và một số trường hợp không đủ điều kiện được hỗ trợ theo quy định.

- Một số địa phương gặp khó khăn trong việc theo dõi, tổng hợp và quản lý kinh phí hỗ trợ sản xuất cộng đồng theo hình thức quay vòng, luân chuyển vốn do chưa có quy định thống nhất để giám sát, thu hồi, luân chuyển nguồn vốn sau khi kết thúc dự án.

**4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn**

Trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025, một số vấn đề mới đã và đang phát sinh từ thực tiễn tại địa phương, đòi hỏi phải có điều chỉnh kịp thời về cơ chế, chính sách và cách thức triển khai. Cụ thể:

Thực hiện khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khoá XV thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh quy định: *“Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tuyên Quang”.* Sau khi thực hiện hợp nhất, việc tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang trước hợp nhất quy định thực hiện các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất gặp khó khăn.

Thực hiện khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 203/2025/QH15Quốc hội khoá XV thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2025”. Trong khi các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đã được ban hành đều có quy định một số nhiệm vụ của cấp huyện, chưa quy định một số nhiệm vụ đối với cấp xã. Vì vậy cần phân cấp lại nhiệm vụ đối với cấp xã để triển khai thực hiện các chính sách này trong thực tế sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp.

Chính sách quy định định mức hỗ trợ, thủ tục, mẫu hồ sơ và nội dung hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang *(trước khi hợp nhất)* không đồng nhất về mức hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn dự án, cách thức thẩm định, phê duyệt... Vì vậy cần thiết phải ban hành chính sách mới quy định cụ thể các nội dung trên để thống nhất trong triển khai thực hiện hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(sau hợp nhất)*.

Tại tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất), việc xây dựng Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND được thực hiện trên cơ sở quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ, trong bối cảnh Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Thông tư số 55/2023/TT-BTC chưa được ban hành. Do đó, nghị quyết chưa quy định nội dung về *“mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp”*, dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện khi phát sinh các dự án liên kết thuộc các ngành, nghề, lĩnh vực khác trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Tuyên Quang trước thời điểm hợp nhất.

Thực hiện hỗ trợ các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Cả 02 tỉnh: Tuyên Quang và Hà Giang trước sát nhập đều thực hiện theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH đã được thay thế bởi Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18/4/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Vì vậy để triển khai thực hiện hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất theo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cần thiết phải sửa đổi chính sách cho phù hợp.

Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đã được điều chỉnh nhiều nội dung bởi Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Vì vậy chính sách thực hiện chương trình cần kịp thời điều chỉnh với nội dung quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, xuất phát từ việc quản lý thực hiện dự án, chưa có quy đinh về nghiệm thu thực hiện dự án, dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả của dự án, khó khăn trong quản lý dự án. Vì vậy cần thiết bổ sung thêm quy định về nghiệm thu dự án để thuận lợi hơn trong việc quản lý, đánh giá kết quả, hiệu quả của dự án.

Thực hiện tổ chức, quản lý việc hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh hiện nay được điều chỉnh bởi nhiều chính sách, nhiều văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm 06 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, 02 quyết định của Ủy ban nhân dân) dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức thực hiện, tổ chức quản lý. Vì vậy cần tổng hợp quy định thống nhất trong một văn bản quy phạm pháp luât để thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện và quản lý.

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Để kịp thời triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất từ nguồn vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, giải ngân được vốn sự nghiệp hỗ trợ sản xuất năm 2025. Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Cụ thể như sau:

**1.** **Tên nghị quyết**: Quy định nội dung hỗ trợ; mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; mức hỗ trợ dự án liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án sản xuất cộng đồng sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định hiện hành tại các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**b) Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; dự án phát triển sản xuất cộng đồng được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước.

**3. Về nội dung hỗ trợ**

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* vềhướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) về Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 18 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*;* Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

d) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được hỗ trợ từ nguồn vốn khác không thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và quy định của chương trình hỗ trợ.

**4. Về quy định mức hỗ trợ**

Đề nghị quy định về định mức hỗ trợ đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng. Mức hỗ trợ cụ thể trên cơ sở so sách chính sách của 02 tỉnh trước hợp nhất và lựa chọn mức hỗ trợ cao hơn (*cụ thể trong Bản so sánh, thuyết minh kèm theo*).

**5. Về mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án sản xuất**

a) Quy định về thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Căn cứ đề xuất: Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; kế thừa nội dung trong Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Nghị quyết đã được triển khai thực hiện và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước hợp nhất.

b) Quy định thành phần, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng.

Căn cứ đề xuất: Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nghiên cứu, lựa chọn những nội dung phù hợp với thực tiễn đã triển khai trong thời gian vừa qua quy định tại Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang và Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

c) Quy định về đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

Căn cứ đề xuất: Thực tế triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn 02 tỉnh trước hợp nhất, không quy định về đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án dẫn đến khi kết thúc dự án không có căn cứ đồng nhất về triển khai thực hiện công tác nghiệm thu, cơ sở lúng túng và khó khăn trong việc đánh giá kết quả thực hiện các dự án và tác động của nguồn lực được đầu tư. Trên cơ sở tham khảo quy trình nghiệm thu các dự án khoa học công nghệ tại Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế Ban hành Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Cơ quan soạn thảo đề xuất bổ sung hướng dẫn thực hiện đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

d) Đề xuất không quy định 03 mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện mà các nghị quyết của 02 tỉnh trước hợp nhất đã có. Cụ thể:

(1) Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp. Lý do: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP (*đã có bộ thủ tục hành chính quy định tại Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường*).

(2) Mẫu hồ sơ trình tự, thủ tục thực hiện phát triển sản xuất theo nhiệm vụ (*đã có tại Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang*). Lý do: Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

(3) Mẫu hồ sơ trình tự, thủ tục thực hiện dự án, kế hoạch liên kết vùng dược liệu quý (*đã có tại Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang*). Lý do: Thực hiện theo Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế Ban hành Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**6. Định mức hỗ trợ**

***a) Đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị***

Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 80%; địa bàn khó khăn 70%; địa bàn khác 50%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn, xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, bao gồm tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng đối với dự án có hỗ trợ hạ tầng liên kết, không quá 100 triệu đồng đối với dự án khác.

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

Công trình, hạng mục công trình của dự án hình thành sau đầu tư không
là tài sản công sẽ căn cứ vào mức hỗ trợ quy định cụ thể của từng chương trình, nguồn vốn đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

- Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; bao bì, nhãn mác sản phẩm, truy xuất nguồn gốc. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó: Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu; chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế/dự án*).

- Hỗ trợ chi phí mua giống, vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị sản xuất, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, cấp mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó chi cấp mã số vùng trồng không quá 40 triệu đồng/vùng trồng*).

- Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ không vượt quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án.

***b) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng***

Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 95%; địa bàn khó khăn 80%; địa bàn khác 60%. Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tối đa không quá 01 tỷ đồng.

**7. Đề xuất nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn lực chính để thực hiện nghị quyết là nguồn vốn 03 chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn vốn từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**8. Nhu cầu kinh phí thực hiện**

Căn cứ nguồn kinh phí phân bổ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Dự kiến kinh phí phân bổ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong năm 2025 khoảng 100 tỷ đồng.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trân trọng báo cáo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**- UBND tỉnh (*báo cáo*); - Các sở: Tư pháp; Nội vụ; Tài chính; Khoa học và Công nghệ;- Giám đốc Sở (*báo cáo*); - Các PGĐ Sở;- Các Chi cục: PTNT&QLCL; TT và BVTV; CT TY và TS;- Trung tâm Khuyến nông;- Phòng KH-TC;- Văn phòng Sở; - Lưu: VT, PTNT và QLCL. (Tuấn) | **KT. GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC****Đỗ Tấn Sơn** |

**Phụ lục**

**1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách/dự thảo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO** | **CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG** | **ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)** | **ĐỀ XUẤT XỬ LÝ** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách/dự thảo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN** | **QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN** | **ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)** | **ĐỀ XUẤT XỬ LÝ** |
| Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp | Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND (Tuyên Quang);Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND (Hà Giang) | Đã cụ thể hóa Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất. Tuy nhiên, sau khi hợp nhất tỉnh và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, nội dung chính sách giữa hai tỉnh không đồng bộ. | Nghiên cứu tích hợp, thay thế bằng văn bản thống nhất mới, kế thừa ưu điểm của cả hai nghị quyết. |
| Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG | Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐNDvà Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND (Tuyên Quang)Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND (Hà Giang) | Quy định rõ về nội dung hỗ trợ, quy trình, thủ tục, định mức, phù hợp với các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn 2021–2025. Tuy nhiên có sự khác nhau giữa hai tỉnh về quy trình, biểu mẫu, mức chi, đối tượng hỗ trợ. | Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hợp nhất, thống nhất nội dung, biểu mẫu, quy trình để triển khai chung trên địa bàn toàn tỉnh sau hợp nhất. |

**3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN** | **QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN** | **ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)** | **ĐỀ XUẤT XỬ LÝ** |
| Không có |  |  |  |

1. (1) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; (3) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030. [↑](#footnote-ref-1)
2. Bao gồm: (1) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025; (2) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025; (3) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (4) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; (5) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện một dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; (6) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang. [↑](#footnote-ref-2)
3. 92 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: 30 dự án lĩnh vực trồng trọt, 55 dự án lĩnh vực chăn nuôi, 02 dự án lĩnh vực lâm nghiệp, 04 dự án lĩnh vực thủy sản và 01 dự án lĩnh vực ngoài nông nghiệp. [↑](#footnote-ref-3)
4. 199 dự án sản xuất cộng đồng: 14 dự án lĩnh vực trồng trọt, 177 dự án lĩnh vực chăn nuôi, 06 dự án lĩnh vực lâm nghiệp, 01 dự án lĩnh vực thủy sản và 1 dự án lĩnh vực ngoài nông nghiệp. [↑](#footnote-ref-4)
5. 92 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: 27 dự án lĩnh vực trồng trọt, dự án lĩnh vực chăn nuôi, 02 dự án lĩnh vực lâm nghiệp, 05 dự án lĩnh vực thủy sản. [↑](#footnote-ref-5)
6. 2.116 dự án sản xuất cộng đồng: 71 dự án lĩnh vực trồng trọt, 2.042 dự án lĩnh vực chăn nuôi, 02 dự án lĩnh vực lâm nghiệp, 01 dự án lĩnh vực thủy sản. [↑](#footnote-ref-6)